TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	BHTT	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**114**	**67.614,0**	**79.158.000**	**1.975.816**	**3**	**1.209.576**	**30**	**11.199.617**				**68.715**	**93.611.724**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**	**796.900**	**330.000**	**3.064.536**		**202.000**			**364.000**		**10.873.436**	**82.738.288**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	10.697.000	16	10.832,0	12.681.389	395.163			5	2.057.115					15.133.667	855.800	160.500	107.000	140.100	55.000	858.029							2.176.429	12.957.238	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	10.483.000	22	14.212,0	16.638.470	332.198	1	403.192	5	2.015.962					19.389.822	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	18.084.922	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	10.483.000	15	9.861,0	11.544.607	270.728			5	2.015.962					13.831.297	838.700	157.300	104.900	127.300	55.000	882.764							2.165.964	11.665.333	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	10.483.000	20	14.204,0	16.629.104	389.963	1	403.192	5	2.015.962					19.438.221	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	525.132		202.000			364.000		2.396.032	17.042.189	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	10.483.000	20	12.100,0	14.165.880	390.182	1	403.192	5	2.015.962					16.975.216	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	798.611							2.103.511	14.871.705	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.609.000	21	6.405,0	7.498.550	197.582			5	1.078.654				68.715	8.843.501	448.800	84.200	56.100	82.500	55.000								726.600	8.116.901	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**219**	**143.540,9**	**150.990.967**	**1.081.573**	**42**	**9.147.269**	**80**	**16.971.536**	**1.280.000**	**480.000**	**4.200.000**		**184.151.345**	**6.300.700**	**1.182.200**	**788.100**	**1.649.700**	**880.000**	**459.956**		**508.658**					**11.769.314**	**172.382.031**	
7	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.854.000	19	12.112,1	12.740.743	91.264			5	1.125.769	320.000	480.000	400.000		15.157.776	494.000	92.700	61.800	145.100	55.000								848.600	14.309.176	
8	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.854.000					17	3.827.615	5	1.125.769					4.953.384	468.400	87.900	58.600	43.400	55.000			335.658					1.048.958	3.904.426	
9	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.575.000	22	17.286,5	18.183.705	130.253			5	1.072.115	320.000		400.000		20.106.073	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	19.282.873	
10	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.575.000	22	14.502,4	15.255.105	109.275			5	1.072.115			400.000		16.836.495	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.046.895	
11	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.575.000	21	15.251,5	16.043.084	114.919			5	1.072.115	320.000		400.000		17.950.118	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	17.126.918	
12	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.575.000	16	10.359,8	10.897.495	78.061			5	1.072.115	320.000		400.000		12.767.671	471.700	88.500	59.000	121.500	55.000								795.700	11.971.971	
13	HL-00766	Lê Văn Hào	5.575.000	7	3.801,0	3.998.280	28.640	7	1.500.962	5	1.072.115					6.599.997	446.100	83.700	55.800	60.100	55.000								700.700	5.899.297	
14	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.575.000	9	5.122,0	5.387.842	38.594	6	1.286.538	5	1.072.115			200.000		7.985.089	446.100	83.700	55.800	74.000	55.000	459.956							1.174.556	6.810.533	
15	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.575.000	14	13.135,1	13.816.839	98.972	8	1.715.385	5	1.072.115			200.000		16.903.311	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	16.113.711	
16	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.575.000	19	11.234,3	11.817.383	84.650			5	1.072.115			400.000		13.374.148	446.100	83.700	55.800	127.900	55.000								768.500	12.605.648	
17	HL-01002	Trần Văn Uy	5.480.000	6	3.890,0	4.091.899	29.311			5	1.053.846					5.175.056				46.000	55.000								101.000	5.074.056	
18	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.480.000	21	13.175,6	13.859.420	99.277			5	1.053.846			400.000		15.412.543	438.500	82.300	54.900	148.400	55.000								779.100	14.633.443	
19	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	5.309.000	3	1.473,0	1.549.452	11.099	1	204.192	5	1.020.962					2.785.705				22.300	55.000			173.000					250.300	2.535.405	
20	HL-06417	Trình Văn Quyết	5.309.000											400.000		400.000				4.000									4.000	396.000	
21	HL-00790	Trần Anh Đức	5.309.000	13	9.567,6	10.064.178	72.091			5	1.020.962			200.000		11.357.231	424.800	79.700	53.100	108.000	55.000								720.600	10.636.631	
22	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	5.309.000	6	3.052,0	3.210.405	22.997	3	612.577	5	1.020.962					4.866.941	424.800	79.700	53.100	43.100	55.000								655.700	4.211.241	
23	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	5.057.000	21	9.578,0	10.075.137	72.170			5	972.500			400.000		11.519.807	404.600	75.900	50.600	109.900	55.000								696.000	10.823.807	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.121**	**885.548,2**	**931.509.992**	**6.672.561**	**168**	**40.298.384**	**465**	**119.506.134**	**1.280.000**	**2.496.000**	**26.900.000**		**1.128.663.071**	**42.867.100**	**8.042.800**	**5.361.100**	**9.596.600**	**5.115.000**	**38.763.365**		**7.946.308**	**230.413**	**250.000**	**2.522.000**	**3.900.000**	**124.594.684**	**1.004.068.387**	
24	HL-00352	Bùi Văn Thành	8.108.000	1	739,0	777.356	5.568			5	1.559.231					2.342.155				23.400	55.000				76.804				155.204	2.186.951	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	BHTT	Tiền ăn DV				
25	HL-00447	Nguyễn Văn Long	8.108.000	2	1.379,0	1.450.573	10.391			5	1.559.231					3.020.195				30.200	55.000	906.059							991.259	2.028.936	
26	HL-01194	Trần Văn Ân	8.108.000	2	1.659,0	1.745.106	12.500			5	1.559.231					3.316.837				33.200	55.000								88.200	3.228.637	
27	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	8.108.000	6	3.199,4	3.365.403	24.107			5	1.559.231					4.948.741				41.000	55.000								96.000	4.852.741	
28	HL-03282	Trần Văn Thương	8.108.000	6	3.611,0	3.798.418	27.209			5	1.559.231					5.384.858				45.300	55.000								100.300	5.284.558	
29	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	21	18.931,0	19.913.558	142.644			5	1.559.231	320.000		500.000		22.435.433	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000								1.089.100	21.346.333	
30	HL-00297	Trần Văn Khiêm	8.108.000	18	18.055,0	18.992.062	136.043	2	623.692	5	1.559.231		480.000	500.000		22.291.028	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	520.205							1.575.705	20.715.323	
31	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	8.108.000	18	17.504,3	18.412.809	131.894			5	1.559.231			500.000		20.603.934	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.548.434	
32	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	8.108.000	20	14.954,5	15.730.670	112.681			5	1.559.231			500.000		17.902.582	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	16.847.082	
33	HL-00409	Bùi Văn Năm	8.108.000	12	8.718,6	9.171.113	65.694			5	1.559.231			250.000		11.046.038	648.700	121.700	81.100	101.900	55.000	562.097		236.000				416.000	2.222.497	8.823.541	
34	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	8.108.000	8	6.503,0	6.840.519	49.000			5	1.559.231			250.000		8.698.750	648.700	121.700	81.100	78.500	55.000								985.000	7.713.750	
35	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	8.108.000	15	10.808,6	11.369.589	81.442	4	1.247.385	5	1.559.231			500.000		14.757.647	648.700	121.700	81.100	139.100	55.000								1.045.600	13.712.047	
36	HL-00542	Trần Văn Năng	8.108.000	14	13.127,4	13.808.739	98.914			5	1.559.231	320.000		500.000		16.286.884	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			250.333				494.000	1.833.433	14.453.451	
37	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	8.108.000	19	19.727,4	20.751.293	148.645			5	1.559.231	320.000		500.000		23.279.169	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000								1.089.100	22.190.069	
38	HL-01212	Vũ Văn Kiên	8.108.000	21	17.529,6	18.439.423	132.085			5	1.559.231	320.000	384.000	500.000		21.334.739	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000								1.089.100	20.245.639	
39	HL-01281	Phạm Văn Tuất	8.108.000	21	17.503,2	18.411.652	131.886			5	1.559.231		384.000	500.000		20.986.769	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.931.269	
40	HL-01358	Võ Thành Chung	8.108.000	18	18.289,1	19.238.372	137.808			5	1.559.231		480.000	500.000		21.915.411	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	20.859.911	
41	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	8.108.000	19	13.652,2	14.360.759	102.868			5	1.559.231					16.022.858	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	542.987							1.598.487	14.424.371	
42	HL-03340	Vũ Bá Dần	8.108.000	14	11.305,0	11.891.719	85.182			5	1.559.231			500.000		14.036.132	648.700	121.700	81.100	131.800	55.000								1.038.300	12.997.832	
43	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	8.108.000	3	1.882,0	1.979.680	14.181	5	1.559.231	5	1.559.231					5.112.323	648.700	121.700	81.100	42.600	55.000								949.100	4.163.223	
44	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	8.108.000	12	9.691,0	10.193.983	73.021	7	2.182.923	5	1.559.231			250.000		14.259.158	648.700	121.700	81.100	134.100	55.000	591.504							1.632.104	12.627.054	
45	HL-05109	Ngô Văn Quyền	8.108.000	19	11.300,3	11.886.809	85.147			5	1.559.231			500.000		14.031.187	648.700	121.700	81.100	131.800	55.000								1.038.300	12.992.887	
46	HL-00354	Lê Văn Liêu	7.051.000	20	14.368,2	15.113.939	108.264			5	1.355.962			500.000		17.078.165	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.133.665	
47	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	7.051.000	20	13.724,7	14.437.040	103.415			5	1.355.962			500.000		16.396.417	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	15.451.917	
48	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	7.051.000	14	11.061,6	11.635.720	83.349			5	1.355.962			500.000		13.575.031	564.100	105.800	70.600	128.300	55.000			250.333				260.000	1.434.133	12.140.898	
49	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	7.051.000	12	10.553,3	11.101.019	79.518			5	1.355.962		384.000	250.000		13.170.499	564.100	105.800	70.600	124.300	55.000								919.800	12.250.699	
50	HL-01097	Trần Văn Văn	7.051.000	20	13.370,5	14.064.457	100.746			5	1.355.962			500.000		16.021.165	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	1.285.458							2.229.958	13.791.207	
51	HL-01157	Phan Văn Thắng	7.051.000	20	16.047,9	16.880.819	120.920			5	1.355.962			500.000		18.857.701	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	17.913.201	
52	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	7.051.000	14	11.889,9	12.507.010	89.590			5	1.355.962		384.000	500.000		14.836.562	564.100	105.800	70.600	141.000	55.000			250.333				260.000	1.446.833	13.389.729	
53	HL-01272	Lã Văn Anh	7.051.000	17	15.697,1	16.511.789	118.277			5	1.355.962			500.000		18.486.028	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	537.516							1.482.016	17.004.012	
54	HL-01275	Phạm Văn Duyền	7.051.000	12	9.201,8	9.679.359	69.335			5	1.355.962			250.000		11.354.656	564.100	105.800	70.600	106.100	55.000								901.600	10.453.056	
55	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	7.051.000	13	10.097,2	10.621.232	76.082	1	271.192	5	1.355.962			250.000		12.574.468	564.100	105.800	70.600	118.300	55.000	351.107							1.264.907	11.309.561	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	BHTT	Tiền ăn DV				
56	HL-03524	Linh Du Long	7.051.000	20	18.360,1	19.313.027	138.342			5	1.355.962			500.000		21.307.331	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	20.362.831	
57	HL-03635	Bùi Văn Hưng	7.051.000	13	10.111,2	10.635.992	76.187			5	1.355.962			250.000		12.318.141	564.100	105.800	70.600	115.800	55.000	793.551		305.000					2.009.851	10.308.290	
58	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	7.051.000	20	15.431,1	16.231.972	116.272			5	1.355.962			500.000		18.204.206	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	17.259.706	
59	HL-05107	Ngô Văn Quyền	7.051.000	7	4.863,0	5.115.400	36.642			5	1.355.962			250.000		6.758.004	564.100	105.800	70.600	60.200	55.000	379.971							1.235.671	5.522.333	
60	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	12	9.464,8	9.956.006	71.317			5	1.355.962			250.000		11.633.285	564.100	105.800	70.600	108.900	55.000								904.400	10.728.885	
61	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	4	2.311,0	2.430.946	17.413	2	497.615	5	1.244.038					4.190.012				35.100	55.000	1.084.230		326.000				390.000	1.890.330	2.299.682	
62	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.469.000	6	3.823,0	4.021.422	28.806			5	1.244.038					5.294.266				46.100	55.000								101.100	5.193.166	
63	HL-01176	Trần Văn Doanh	6.469.000	2	1.549,0	1.629.396	11.672	7	1.741.654	5	1.244.038					4.626.760	517.600	97.100	64.700	39.500	55.000	1.388.028							2.161.928	2.464.832	
64	HL-01215	Trần Minh Hiện	6.469.000	8	4.790,0	5.038.611	36.092			5	1.244.038			250.000		6.568.741	517.600	97.100	64.700	58.900	55.000	386.652							1.179.952	5.388.789	
65	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	6.469.000	17	15.912,9	16.738.787	119.903			5	1.244.038			500.000		18.602.728	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	17.719.328	
66	HL-01569	Trần Văn Nhật	6.469.000	13	10.831,7	11.393.888	81.616			5	1.244.038			250.000		12.969.542	517.600	97.100	64.700	122.900	55.000	846.444		236.000					1.939.744	11.029.798	
67	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	6.469.000	15	9.956,4	10.473.135	75.021	3	746.423	5	1.244.038			500.000		13.038.617	517.600	97.100	64.700	123.600	55.000								858.000	12.180.617	
68	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	12	9.488,9	9.981.341	71.498	4	995.231	5	1.244.038			250.000		12.542.108	517.600	97.100	64.700	118.600	55.000			258.000					1.111.000	11.431.108	
69	HL-05663	Hồ Bá Chất	6.469.000	14	10.610,6	11.161.312	79.950	5	1.244.038	5	1.244.038			500.000		14.229.338	517.600	97.100	64.700	135.500	55.000	1.105.961							1.975.861	12.253.477	
70	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	6.469.000	21	16.379,0	17.229.104	123.415			5	1.244.038			500.000		19.096.557	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	18.213.157	
71	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	6.469.000	18	17.206,2	18.099.287	129.648			5	1.244.038			500.000		19.972.973	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	19.089.573	
72	HL-05989	Phạm Văn Luyện	6.469.000	20	15.325,2	16.120.610	115.475			5	1.244.038			500.000		17.980.123	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	17.096.723	
73	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	6.469.000	20	18.746,2	19.719.167	141.252			5	1.244.038			500.000		21.604.457	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	20.721.057	
74	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	6.469.000	20	17.697,9	18.616.458	133.353			5	1.244.038			500.000		20.493.849	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			291.000			364.000		1.538.400	18.955.449	
75	HL-06326	Trương Văn Cường	6.469.000	19	13.589,4	14.294.718	102.395			5	1.244.038			500.000		16.141.151	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			241.000				52.000	1.176.400	14.964.751	
76	HL-07469	Vũ Văn Thường	6.469.000	10	7.980,0	8.394.179	60.129			5	1.244.038			250.000		9.948.346	517.600	97.100	64.700	92.700	55.000								827.100	9.121.246	
77	HL-05442	Phạm Văn Vinh	6.161.000	10	8.411,0	8.847.548	63.376	10	2.369.615	5	1.184.808			250.000		12.715.347	492.900	92.500	61.700	120.700	55.000	421.032							1.243.832	11.471.515	
78	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	6.161.000	9	7.302,0	7.680.989	55.020	10	2.369.615	5	1.184.808			250.000		11.540.432	492.900	92.500	61.700	108.900	55.000	1.661.979		326.000				364.000	3.162.979	8.377.453	
79	HL-06591	Mai Văn Phong	6.161.000	19	14.449,6	15.199.564	108.877			5	1.184.808			500.000		16.993.249	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			298.333				468.000	1.617.433	15.375.816	
80	HL-06892	Kha Văn Vọng	6.161.000	6	4.495,0	4.728.300	33.870	6	1.421.769	5	1.184.808					7.368.747	492.900	92.500	61.700	67.200	55.000	776.880		256.000			260.000		2.062.180	5.306.567	
81	HL-06970	Phạm Viết Điều	6.161.000	17	15.237,3	16.028.179	114.813	1	236.962	5	1.184.808			500.000		18.064.762	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			501.000					1.352.100	16.712.662	
82	HL-07202	Phạm Văn Minh	5.867.000	3	1.546,0	1.626.241	11.649			5	1.128.269					2.766.159				21.500	55.000	368.535							445.035	2.321.124	
83	HL-07288	Đinh Văn Nhường	5.867.000	2	1.227,0	1.290.684	9.245	4	902.615	5	1.128.269					3.330.813				27.100	55.000	477.118		211.000					770.218	2.560.595	
84	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	1	917,0	964.594	6.910	5	1.128.269	5	1.128.269					3.228.042				26.100	55.000								81.100	3.146.942	
85	HL-07619	Sùng A Thắng	5.867.000							5	1.128.269					1.128.269				11.300	55.000					250.000			316.300	811.969	
86	HL-06976	Trần Văn Tuấn	5.867.000	14	11.319,1	11.906.558	85.289			5	1.128.269			500.000		13.620.116	469.400	88.100	58.700	130.000	55.000	486.087							1.287.287	12.332.829	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	BHTT	Tiền ăn DV				
87	HL-06978	Trần Quý Vị	5.867.000	15	10.478,7	11.022.547	78.956			5	1.128.269			500.000		12.729.772	469.400	88.100	58.700	121.100	55.000			242.000					1.034.300	11.695.472	
88	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	5.867.000	19	14.938,0	15.713.313	112.557			5	1.128.269			500.000		17.454.139	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	998.122		311.000				598.000	2.727.322	14.726.817	
89	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	3	1.999,9	2.103.672	15.069	5	1.128.269	5	1.128.269					4.375.279	469.400	88.100	58.700	37.600	55.000	920.663		209.000					1.838.463	2.536.816	
90	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	5.867.000	12	9.249,9	9.729.989	69.698			5	1.128.269			250.000		11.177.956	469.400	88.100	58.700	105.600	55.000			231.000			442.000		1.449.800	9.728.156	
91	HL-07085	Lý Văn Quang	5.867.000	13	9.871,4	10.383.746	74.380			5	1.128.269			250.000		11.836.395	469.400	88.100	58.700	112.200	55.000			193.000			208.000		1.184.400	10.651.995	
92	HL-07131	Lê Văn Hưng	5.867.000	19	14.658,6	15.419.412	110.452			5	1.128.269			500.000		17.158.133	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			185.000			234.000		1.239.200	15.918.933	
93	HL-07177	Lê Đình Luận	5.867.000	15	9.816,6	10.326.075	73.967			5	1.128.269			500.000		12.028.311	469.400	88.100	58.700	114.100	55.000	1.034.705		258.000					2.078.005	9.950.306	
94	HL-07180	Trần Tiến Hùng	5.867.000	5	3.386,0	3.561.740	25.513	8	1.805.231	5	1.128.269					6.520.753	469.400	88.100	58.700	59.000	55.000	1.455.162							2.185.362	4.335.391	
95	HL-07233	Hơ Văn Lênh	5.867.000	19	13.496,0	14.196.452	101.692			5	1.128.269			500.000		15.926.413	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.719.471		311.325					2.850.996	13.075.417	
96	HL-07234	Tặng Văn Lộ	5.867.000	9	5.923,1	6.230.469	44.630	2	451.308	5	1.128.269			250.000		8.104.676	469.400	88.100	58.700	74.900	55.000	1.496.478		252.325					2.494.903	5.609.773	
97	HL-07278	Mai Công Sơn	5.867.000	20	15.697,0	16.511.707	118.276			5	1.128.269			500.000		18.258.252	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.444.967		237.000					2.502.167	15.756.085	
98	HL-07297	Dương Văn Lực	5.867.000	2	1.316,0	1.384.303	9.916	5	1.128.269	5	1.128.269					3.650.757	469.400	88.100	58.700	30.300	55.000	1.095.227							1.796.727	1.854.030	
99	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	5.867.000	3	1.895,0	1.993.354	14.279	5	1.128.269	5	1.128.269					4.264.171	469.400	88.100	58.700	36.500	55.000								707.700	3.556.471	
100	HL-07315	Thào A Sênh	5.867.000					8	1.805.231	5	1.128.269					2.933.500	469.400	88.100	58.700	23.200	55.000	484.733		211.000					1.390.133	1.543.367	
101	HL-07332	Vàng A Pề	5.867.000	4	2.238,0	2.354.157	16.863	8	1.805.231	5	1.128.269					5.304.520	469.400	88.100	58.700	46.900	55.000				76.804				794.904	4.509.616	
102	HL-07333	Lý A Sú	5.867.000					8	1.805.231	5	1.128.269					2.933.500	469.400	88.100	58.700	23.200	55.000	880.050							1.574.450	1.359.050	
103	HL-07359	Vàng A Sừ	5.867.000					8	1.805.231	5	1.128.269					2.933.500	469.400	88.100	58.700	23.200	55.000	880.050							1.574.450	1.359.050	
104	HL-07390	Mai Hữu Quyến	5.867.000	16	14.471,6	15.222.706	109.043			5	1.128.269			500.000		16.960.018	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	911.227		236.000				598.000	2.565.427	14.394.591	
105	HL-07429	Trần Văn Phong	5.867.000	11	7.361,6	7.743.630	55.469	6	1.353.923	5	1.128.269			250.000		10.531.291	469.400	88.100	58.700	99.200	55.000	1.955.220							2.725.620	7.805.671	
106	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	5.867.000	21	15.569,4	16.377.484	117.315			5	1.128.269			500.000		18.123.068	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	1.835.531							2.655.731	15.467.337	
107	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	5.867.000	13	10.005,6	10.524.911	75.392			5	1.128.269			250.000		11.978.572	469.400	88.100	58.700	113.600	55.000	1.479.945		291.000			442.000		2.997.745	8.980.827	
108	HL-07439	Mai Văn Minh	5.867.000	6	3.738,0	3.932.010	28.166	8	1.805.231	5	1.128.269					6.893.676	469.400	88.100	58.700	62.800	55.000								734.000	6.159.676	
109	HL-07442	Đinh Văn Dương	5.867.000					8	1.805.231	5	1.128.269					2.933.500	469.400	88.100	58.700	23.200	55.000	880.050							1.574.450	1.359.050	
110	HL-07457	Nguyễn Đức Thắng	5.867.000	7	4.115,0	4.328.524	31.006			5	1.128.269					5.487.799	469.400	88.100	58.700	48.700	55.000								719.900	4.767.899	
111	HL-07461	Vũ Đình Định	5.867.000	11	7.082,9	7.450.491	53.369	8	1.805.231	5	1.128.269			250.000		10.687.360	469.400	88.100	58.700	100.700	55.000	359.492							1.131.392	9.555.968	
112	HL-07474	Bùi Minh Nhật	5.867.000	18	16.090,9	16.926.032	121.244			5	1.128.269			500.000		18.675.545	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	2.352.430		231.325			208.000		3.611.955	15.063.590	
113	HL-07548	Hờ A Tùng	5.867.000	3	1.842,0	1.937.604	13.879	5	1.128.269	5	1.128.269					4.208.021	469.400	88.100	58.700	35.900	55.000	1.106.441							1.813.541	2.394.480	
114	TV21-048	Sùng A Chu	5.867.000	3	1.473,0	1.549.452	11.099			5	959.029					2.519.580				25.200	55.000			311.000			182.000		573.200	1.946.380	
115	TV21-050	Sồng A Cơ	5.867.000	13	7.544,9	7.936.495	56.851			5	959.029			250.000		9.202.375				92.000	55.000				76.804		182.000		405.804	8.796.571	
116	HL-00375	Trần Việt Cường	5.264.000	18	15.876,3	16.700.313	119.627			5	1.012.308			400.000		18.232.248	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000								756.900	17.475.348	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**42**	**10.080,0**	**10.603.173**	**75.952**			**10**	**1.881.731**				**95.350**	**12.656.206**	**782.900**	**146.900**	**98.000**	**116.200**	**110.000**							**1.254.000**	**11.402.206**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Vé xe	BHTT	Tiền ăn DV				
117	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	5.082.000	21	4.389,0	4.616.798	33.071			5	977.308				41.517	5.668.694	406.600	76.300	50.900	51.300	55.000								640.100	5.028.594	
118	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.703.000	21	5.691,0	5.986.375	42.881			5	904.423				53.833	6.987.512	376.300	70.600	47.100	64.900	55.000								613.900	6.373.612	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**20**	**9.711,9**	**10.215.968**	**73.179**			**5**	**1.106.346**				**96.461**	**11.491.954**	**460.300**	**86.300**	**57.600**	**108.900**	**55.000**								**768.100**	**10.723.854**	
119	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.753.000	20	9.711,9	10.215.968	73.179			5	1.106.346				96.461	11.491.954	460.300	86.300	57.600	108.900	55.000								768.100	10.723.854	
Tổng cộng				**1.516**	**1.116.495,0**	**1.182.478.100**	**9.879.081**	**213**	**50.655.229**	**590**	**150.665.364**	**2.560.000**	**2.976.000**	**31.100.000**	**260.526**	**1.430.574.300**	**55.070.400**	**10.332.100**	**6.887.500**	**12.268.300**	**6.490.000**	**42.287.857**		**8.656.966**	**230.413**	**250.000**	**2.886.000**	**3.900.000**	**149.259.534**	**1.281.314.766**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**